BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3938 /QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 90 lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019.

4. Quyết định số 3003/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/11/2012, Quyết định số 1379/QĐ-BNN-TCLN ngày 18/06/2013, Quyết định số 2487/QĐ-BNN-TCLN ngày 24/10/2013, Quyết định số 13/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/01/2014, Quyết định số 5234/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/12/2014, Quyết định số 5235/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/12/2014, Quyết định số 5373/QĐ-BNN-TCLN ngày 24/12/2015, Quyết định số 489/QĐ-BNN-TCLN ngày 24/02/2017, Quyết định số 742/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố diện tích rừng trong lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Lưu: VT, TCLN. (180)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

Phụ biểu

DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO TỪNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3938/BNN-TCLN, ngày 09 /10/2018, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình	Điện Biên	583.300	236.137	20,30
		Hòa Bình	120.800	66.020	5,68
		Lai Châu	906.878	425.218	36,58
		Phú Thọ	807	660	0,06
		Sơn La	904.607	373.186	32,10
		Yên Bái	90.493	61.345	5,28
		Tổng	**2.606.885**	**1.162.566**	**100**
2	Nhà máy thủy điện Sơn La	Điện Biên	583.300	236.137	29,66
		Lai Châu	906.878	425.218	53,40
		Sơn La	217.500	82.610	10,37
		Yên Bái	78.210	52.307	6,57
		Tổng	**1.785.888**	**796.272**	**100**
3	Nhà máy thủy điện Lai Châu	Điện Biên	283.800	127.419	38,42
		Lai Châu	323.800	204.189	61,58
		Tổng	**607.600**	**331.608**	**100**
4	Nhà máy thủy điện Tuyên Quang	Bắc Kạn	161.404	105.434	24,86
		Cao Bằng	200.264	98.037	23,11
		Hà Giang	263.988	121.447	28,63
		Tuyên Quang	126.543	99.222	23,40
		Tổng	**753.278**	**424.139**	**100**
5	Nhà máy thủy điện Thác Bà	Hà Giang	93.760	47.356	22,04
		Lào Cai	187.100	82.586	38,42
		Phú Thọ	218	119	0,06
		Yên Bái	141.100	84.831	39,48
		Tổng	**422.178**	**214.891**	**100**
6	Nhà máy thủy điện Ya Ly	Gia Lai	162.581	52.294	15,68
		Kon Tum	584.219	281.285	84,32
		Tổng	**746.800**	**333.579**	**100**
7	Nhà máy thủy điện Sê San 4	Gia Lai	293.584	82.079	20,43
		Kon Tum	635.517	319.706	79,57
		Tổng	**929.101**	**401.785**	**100**
8	Nhà máy thủy điện Sê	Gia Lai	299.900	82.084	20,37

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
	san 4A	Kon Tum	633.400	320.874	79,63
		Tổng	**933.300**	**402.958**	**100**
9	Nhà máy thủy điện Serepok 3	Đắk Lắk	536.798	179.828	48,03
		Đắk Nông	266.232	93.385	24,94
		Lâm Đồng	129.570	101.222	27,03
		Tổng	**932.600**	**374.435**	**100**
10	Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp	Đắk Lắk	480.800	178.384	48,70
		Đắk Nông	181.300	86.669	23,66
		Lâm Đồng	129.500	101.222	27,64
		Tổng	**791.600**	**366.275**	**100**
11	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3	Đắk Nông	17.450	10.769	5,68
		Lâm Đồng	416.600	178.684	94,32
		Tổng	**434.050**	**189.453**	**100**
12	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4	Đắk Nông	22.460	11.587	5,80
		Lâm Đồng	426.600	188.044	94,20
		Tổng	**449.060**	**199.631**	**100**
13	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	Đắk Nông	163.600	32.671	13,74
		Lâm Đồng	447.600	205.123	86,26
		Tổng	**611.200**	**237.795**	**100**
14	Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ	Bình Định	2.385	2.188	0,47
		Đắk Lắk	194.443	51.112	11,05
		Gia Lai	855.096	389.457	84,20
		Phú Yên	58.259	19.802	4,28
		Tổng	**1.110.183**	**462.559**	**100**
15	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận	Bình Thuận	7.442	3.693	12,96
		Lâm Đồng	122.177	24.797	87,04
		Tổng	**129.619**	**28.491**	**100**
16	Nhà máy thủy điện Đa Mi	Bình Thuận	66.010	51.124	61,82
		Lâm Đồng	131.600	31.579	38,18
		Tổng	**197.610**	**82.704**	**100**
17	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2	Điện Biên	233.300	68.241	11,89
		Hòa Bình	43.630	27.190	4,74
		Sơn La	490.700	216.193	37,67
		Thanh Hóa	327.600	262.352	45,70
		Tổng	**1.095.230**	**573.976**	**100**
18	Nhà máy thủy điện	Bình Định	69.940	57.753	57,30

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
	Đình Bình	Gia Lai	47.290	41.157	40,84
		Quảng Ngãi	1.877	1.870	1,86
		Tổng	**119.107**	**100.779**	**100**
19	Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	Đắk Lắk	66.160	178.384	48,70
		Đắk Nông	100.700	86.669	23,66
		Lâm Đồng	129.570	101.222	27,64
		Tổng	**296.430**	**366.275**	**100**
20	Nhà máy thủy điện Cần Đơn	Bình Phước	222.700	80.330	59,39
		Đắk Nông	97.320	54.926	40,61
		Tổng	**320.020**	**135.256**	**100**
21	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Nghệ An	61.560	54.075	55,28
		Thanh Hóa	50.840	43.754	44,72
		Tổng	**112.400**	**97.829**	**100**
22	Nhà máy thủy điện Đắk Glun	Bình Phước	12.800	11.117	25,18
		Đắk Nông	51.480	33.032	74,82
		Tổng	**64.280**	**44.149**	**100**
23	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4 A. B	Kon Tum	47.310	38.901	45,40
		Quảng Nam	65.080	46.788	54,60
		Tổng	**112.390**	**85.689**	**100**
24	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4 C	Kon Tum	47.310	38.901	42,25
		Quảng Nam	73.310	53.166	57,75
		Tổng	**120.620**	**92.066**	**100**
25	Nhà máy thủy điện Đrây H'linh 0	Đắk Lắk	494.900	179.025	47,94
		Đắk Nông	260.400	93.166	24,95
		Lâm Đồng	129.700	101.222	27,11
		Tổng	**885.000**	**373.413**	**100**
26	Nhà máy thủy điện Đrây H'linh 1	Đắk Lắk	494.900	179.025	47,94
		Đắk Nông	260.400	93.166	24,95
		Lâm Đồng	129.700	101.222	27,11
		Tổng	**885.000**	**373.413**	**100**
27	Nhà máy thủy điện Đrây H'linh 2	Đắk Lắk	494.900	179.025	47,94
		Đắk Nông	260.400	93.166	24,95
		Lâm Đồng	129.700	101.222	27,11
		Tổng	**885.000**	**373.413**	**100**
28	Nhà máy thủy điện Đrây H'linh 3	Đắk Lắk	494.900	179.025	47,94
		Đắk Nông	260.400	93.166	24,95

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Lâm Đồng	129.700	101.222	27,11
		Tổng	**885.000**	**373.413**	**100**
29	Nhà máy thủy điện Hòa Phú	Đắk Lắk	493.800	179.025	48,08
		Đắk Nông	238.500	92.076	24,73
		Lâm Đồng	129.700	101.222	27,19
		Tổng	**862.000**	**372.323**	**100**
30	Nhà máy thủy điện Huổi Quảng	Lai Châu	221.700	85.247	67,95
		Sơn La	12.472	3.866	3,08
		Yên Bái	58.054	36.341	28,97
		Tổng	**292.226**	**125.453**	**100**
31	Nhà máy thủy điện Krông H'năng	Đắk Lắk	117.982	14.512	97,51
		Phú Yên	3.161	371	2,49
		Tổng	**121.143**	**14.883**	**100**
32	Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 1	Sơn La	3.336	2.227	40,33
		Yên Bái	4.613	3.295	59,67
		Tổng	**7.949**	**5.522**	**100**
33	Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	Sơn La	27.595	16.437	64,34
		Yên Bái	12.242	9.109	35,66
		Tổng	**39.837**	**25.546**	**100**
34	Nhà máy thủy điện Sê San 3	Gia Lai	185.000	55.765	16,40
		Kon Tum	588.300	284.281	83,60
		Tổng	**773.300**	**340.046**	**100**
35	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	Gia Lai	193.900	61.639	17,03
		Kon Tum	609.300	300.205	82,97
		Tổng	**803.200**	**361.845**	**100**
36	Nhà máy thủy điện Sêrêpôk 4	Đắk Lắk	543.458	180.086	47,89
		Đắk Nông	272.131	94.706	25,19
		Lâm Đồng	129.565	101.222	26,92
		Tổng	**945.154**	**376.014**	**100**
37	Nhà máy thủy điện Sêrêpôk 4A	Đắk Lắk	543.458	180.086	47,89
		Đắk Nông	272.131	94.706	25,19
		Lâm Đồng	129.565	101.222	26,92
		Tổng	**945.154**	**376.014**	**100**
38	Nhà máy thủy điện Sông Hinh	Đắk Lắk	46.280	29.886	57,46
		Phú Yên	29.550	22.124	42,54
		Tổng	**75.830**	**52.010**	**100**

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
39	Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	Bình Phước	267.900	80.337	59,39
		Đắk Nông	97.320	54.926	40,61
		Tổng	**365.220**	**135.264**	**100**
40	Nhà máy thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	140.500	41.989	49,91
		Đắk Nông	80.380	42.141	50,09
		Tổng	**220.880**	**84.130**	**100**
41	Nhà máy thủy điện Trị An	Bình Phước	42.980	21.892	3,58
		Bình Thuận	190.400	83.593	13,67
		Đắk Nông	198.900	49.006	8,01
		Đồng Nai	273.700	99.348	16,25
		Lâm Đồng	778.600	357.625	58,49
		Tổng	**1.484.580**	**611.465**	**100**
42	Nhà máy thủy điện Chiêm Hóa	Bắc Kạn	177.186	118.504	24,91
		Cao Bằng	200.008	98.037	20,61
		Hà Giang	265.067	121.447	25,54
		Tuyên Quang	174.232	137.650	28,94
		Tổng	**816.493**	**475.639**	**100**
43	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn A	Bình Định	3.378	2.732	12,05
		Gia Lai	25.723	19.932	87,95
		Tổng	**29.101**	**22.664**	**100**
44	Nhà máy nước Bình An	Bình Dương	127.100	5.452	0,66
		Bình Phước	550.800	122.839	14,89
		Bình Thuận	190.400	83.593	10,13
		Đắk Nông	296.200	103.933	12,60
		Đồng Nai	376.000	151.569	18,37
		Lâm Đồng	778.600	357.625	43,35
		Tổng	**2.319.100**	**825.011**	**100**
45	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	Bình Dương	125.100	5.452	0,66
		Bình Phước	550.800	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.400	83.593	10,13
		Đắk Nông	296.200	103.933	12,60
		Đồng Nai	367.100	151.393	18,35
		Lâm Đồng	778.600	357.625	43,36
		Tổng	**2.308.200**	**824.835**	**100**
46	Nhà máy nước Dĩ An	Bình Dương	123.100	5.452	0,66

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Bình Phước	550.800	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.400	83.593	10,13
		Đắk Nông	296.200	103.933	12,60
		Đồng Nai	365.700	151.362	18,35
		Lâm Đồng	778.600	357.625	43,36
		Tổng	**2.304.800**	**824.804**	**100**
47	Nhà máy nước Liên Hiệp - Tân Uyên	Bình Dương	99.540	5.452	0,66
		Bình Phước	550.800	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.400	83.593	10,14
		Đắk Nông	296.200	103.933	12,60
		Đồng Nai	363.800	151.265	18,34
		Lâm Đồng	778.600	357.625	43,36
		Tổng	**2.279.340**	**824.708**	**100**
48	Nhà máy nước Tân Hiệp	Bình Dương	126.600	3.520	7,04
		Bình Phước	103.400	17.471	34,93
		Hồ Chí Minh	29.130	89	0,18
		Tây Ninh	140.100	28.925	57,85
		Tổng	**399.230**	**50.004**	**100**
49	Nhà máy nước Thủ Dầu Một	Bình Dương	128.200	3.520	7,04
		Bình Phước	103.400	17.471	34,94
		Hồ Chí Minh	31.740	85	0,17
		Tây Ninh	140.100	28.925	57,84
		Tổng	**403.440**	**50.000**	**100**
50	Nhà máy nước Thủ Đức	Bình Dương	125.100	5.452	0,66
		Bình Phước	550.800	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.400	83.593	10,13
		Đắk Nông	296.200	103.933	12,60
		Đồng Nai	367.300	151.393	18,35
		Lâm Đồng	778.600	357.625	43,36
		Tổng	**2.308.400**	**824.835**	**100**
51	Nhà máy nước Uyên Hưng	Bình Dương	96.630	5.452	0,66
		Bình Phước	550.800	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.400	83.593	10,14
		Đắk Nông	296.200	103.933	12,60

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Đồng Nai	361.500	151.141	18,33
		Lâm Đồng	778.600	357.625	43,37
		Tổng	**2.274.130**	**824.583**	**100**
52	Nhà máy nước Vinaconex	Điện Biên	585.051	236.137	20,12
		Hòa Bình	146.998	77.051	6,56
		Lai Châu	908.539	425.218	36,23
		Phú Thọ	820	873	0,07
		Sơn La	903.479	373.186	31,79
		Yên Bái	90.444	61.345	5,23
		Tổng	**2.635.331**	**1.173.809**	**100**
53	Nhà máy nước Biên Hòa	Bình Dương	126.516	5.452	0,66
		Bình Phước	551.134	122.839	14,89
		Bình Thuận	190.594	83.593	10,13
		Đắk Nông	296.195	103.933	12,60
		Đồng Nai	374.303	151.403	18,36
		Lâm Đồng	777.760	357.625	43,36
		Tổng	**2.316.502**	**824.845**	**100**
54	Nhà máy nước Hóa An	Bình Dương	126.516	5.452	0,66
		Bình Phước	551.134	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.594	83.593	10,13
		Đắk Nông	296.195	103.933	12,60
		Đồng Nai	373.861	151.393	18,35
		Lâm Đồng	777.760	357.625	43,36
		Tổng	**2.316.060**	**824.835**	**100**
55	Nhà máy nước Long Bình	Bình Dương	103.813	5.385	0,65
		Bình Phước	551.134	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.594	83.593	10,14
		Đắk Nông	296.195	103.933	12,61
		Đồng Nai	367.831	150.914	18,31
		Lâm Đồng	777.760	357.625	43,39
		Tổng	**2.287.327**	**824.289**	**100**
56	Nhà máy nước Thiên Tân	Bình Dương	103.813	5.385	0,65
		Bình Phước	551.134	122.839	14,90
		Bình Thuận	190.594	83.593	10,14
		Đắk Nông	296.195	103.933	12,61
		Đồng Nai	367.831	150.914	18,31

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Lâm Đồng	777.760	357.625	43,39
		Tổng	**2.287.327**	**824.289**	**100**
57	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	Bình Định	29.610	26.327	39,63
		Gia Lai	43.824	37.807	56,91
		Kon Tum	520	430	0,65
		Quảng Ngãi	1.876	1.870	2,81
		Tổng	**75.830**	**66.434**	**100**
58	Nhà máy thủy điện Sông Tranh	Kon Tum	4.374	4.406	6,52
		Quảng Nam	106.726	63.168	93,48
		Tổng	**111.100**	**67.574**	**100**
59	Nhà máy thủy điện An Khê - Kanak	Bình Định	770	647	0,99
		Gia Lai	114.630	64.966	99,01
		Tổng	**115.400**	**65.613**	**100**
60	Nhà máy thủy điện Đắk Drinh	Kon Tum	33.578	28.744	87,48
		Quảng Nam	2.089	937	2,85
		Quảng Ngãi	6.343	3.177	9,67
		Tổng	**42.010**	**32.859**	**100**
61	Nhà máy nước Đường Quảng Ngãi	Kon Tum	91.109	76.694	39,81
		Quảng Nam	16.918	7.796	4,05
		Quảng Ngãi	208.773	108.144	56,14
		Tổng	**316.800**	**192.634**	**100**
62	Nhà máy thủy điện Nậm Khốt	Sơn La	962	437	7,45
		Yên Bái	7.227	5.427	92,55
		Tổng	**8.189**	**5.864**	**100**
63	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy	Nghệ An	142	141	0,54
		Thanh Hóa	29.254	25.806	99,46
		Tổng	**29.395**	**25.947**	**100**
64	Nhà máy thủy điện Văn Phong	Bình Định	118.928	88.066	66,90
		Gia Lai	50.239	41.693	31,68
		Quảng Ngãi	1.877	1.870	1,42
		Tổng	**171.044**	**131.629**	**100**
65	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 6	Lào Cai	3.896	3.373	42,27
		Yên Bái	6.950	4.607	57,73
		Tổng	**10.845**	**7.980**	**100**
66	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 5	Lào Cai	3.836	3.315	41,85
		Yên Bái	6.950	4.607	58,15

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Tổng	**10.785**	**7.922**	**100**
67	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 4	Lào Cai	3.722	3.203	41,01
		Yên Bái	6.950	4.607	58,99
		Tổng	**10.671**	**7.810**	**100**
68	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 3	Lào Cai	3.633	3.118	40,36
		Yên Bái	6.950	4.607	59,64
		Tổng	**10.582**	**7.725**	**100**
69	Nhà máy thủy điện Tiên Thuận	Bình Định	2.931	1.726	2,59
		Gia Lai	114.630	64.968	97,41
		Tổng	**117.561**	**66.694**	**100**
70	Nhà máy nước Sông Mây	Bình Dương	91.885	5.385	0,65
		Bình Phước	548.906	122.839	14,93
		Bình Thuận	189.845	83.593	10,16
		Đắk Nông	295.305	103.933	12,63
		Đồng Nai	329.291	149.407	18,16
		Lâm Đồng	777.095	357.625	43,47
		Tổng	**2.232.327**	**822.782**	**100**
71	Nhà máy nước Cầu Đỏ	Đà Nẵng	32.420	19.139	6,29
		Kon Tum	47.310	-	-
		Quảng Nam	490.883	285.302	93,71
		Tổng	**570.614**	**304.441**	**100**
72	Nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	Hà Giang	87.320	40.201	45,75
		Lào Cai	130.200	47.668	54,25
		Tổng	**217.520**	**87.868**	**100**
73	Nhà máy thủy điện Hố Hô	Hà Tĩnh	24.740	21.558	82,35
		Quảng Bình	4.658	4.619	17,65
		Tổng	**29.398**	**26.177**	**100**
74	Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1	Kon Tum	35.890	30.030	88,93
		Quảng Ngãi	5.140	3.738	11,07
		Tổng	**41.030**	**33.768**	**100**
75	Nhà máy thủy điện Krong Nô 3	Đắk Lắk	32.800	32.303	36,50
		Lâm Đồng	60.260	56.204	63,50
		Tổng	**93.060**	**88.507**	**100**
76	Nhà máy thủy điện Bá Thước 1	Điện Biên	232.658	68.241	12,77
		Hòa Bình	36.174	23.198	4,34
		Sơn La	487.871	216.193	40,47

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
		Thanh Hóa	274.061	226.603	42,42
		Tổng	**1.030.763**	**534.235**	**100**
77	Nhà máy thủy điện Bái Thượng	Nghệ An	61.332	54.108	38,06
		Thanh Hóa	118.966	88.063	61,94
		Tổng	**180.298**	**142.170**	**100**
78	Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1	Cao Bằng	106.255	53.006	46,81
		Hà Giang	165.736	60.228	53,19
		Tổng	**271.991**	**113.234**	**100**
79	Nhà máy thủy điện CS2	Bình Dương	12.534	2.616	5,41
		Bình Phước	96.893	17.471	36,12
		Tây Ninh	107.610	28.278	58,47
		Tổng	**217.036**	**48.365**	**100**
80	Nhà máy thủy điện Đăk mi 3	Kon Tum	41.936	33.952	68,74
		Quảng Nam	19.378	15.437	31,26
		Tổng	**61.314**	**49.390**	**100**
81	Nhà máy thủy điện Dầu Tiếng	Bình Dương	12.534	2.616	5,41
		Bình Phước	96.893	17.471	36,12
		Tây Ninh	107.610	28.278	58,47
		Tổng	**217.036**	**48.365**	**100**
82	Nhà máy thủy điện Krong Nô 2	Đắk Lắk	29.967	29.666	37,25
		Khánh Hòa	6	-	-
		Lâm Đồng	52.781	49.971	62,75
		Tổng	**82.754**	**79.636**	**100**
83	Nhà máy thủy điện Trung Sơn	Điện Biên	232.658	68.241	19,69
		Hòa Bình	3.131	1.129	0,33
		Sơn La	486.712	215.689	62,24
		Thanh Hóa	84.930	61.480	17,74
		Tổng	**807.431**	**346.539**	**100**
84	Nhà máy thủy điện La Hiêng 2	Bình Định	5.289	4.143	11,10
		Gia Lai	22.713	15.969	42,77
		Phú Yên	18.841	17.225	46,13
		Tổng	**46.843**	**37.337**	**100**
85	Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3	Cao Bằng	9.091	3.650	16,93
		Hà Giang	54.593	17.913	83,07
		Tổng	**63.684**	**21.564**	**100**
86	Nhà máy thủy điện Bảo	Cao Bằng	1.308	436	2,47

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
	Lâm 3A	Hà Giang	52.032	17.216	97,53
		Tổng	**53.340**	**17.652**	**100**
87	Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng	Bình Phước	140.500	41.989	93,47
		Đắk Nông	80.380	2.935	6,53
		Tổng	**220.880**	**44.924**	**100**
88	Nhà máy thủy điện Bắc Hà	Hà Giang	87.779	40.148	64,53
		Lào Cai	63.580	22.069	35,47
		Tổng	**151.359**	**62.217**	**100**
89	Nhà máy thủy điện Bản Chát	Lai Châu	188.123	74.686	94,38
		Sơn La	12.427	3.858	4,88
		Yên Bái	736	589	0,74
		Tổng	**201.286**	**79.133**	**100**
90	Nhà máy thủy điện Xuân Minh	Nghệ An	61.112	54.108	44,39
		Thanh Hóa	82.078	67.773	55,61
		Tổng	**143.190**	**121.881**	**100**